

*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2007*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học”**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đại học và Sau Đại học,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 3676/GD-ĐT ngày 09 tháng 12 năm 1994 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế về thi, kiểm tra học phần, xét cấp chứng chỉ đại học đại cương, thi và công nhân tốt nghiệp cho hệ đại học, cao đẳng tại chức ở các trường đại học, cao đẳng. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Đại học và Sau Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các đại học, học viện; Hiệu trưởng các trường đại học, trường cao đẳng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**  
**Bành Tiến Long – Đã ký**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**QUY CHẾ**

**Đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2007/QĐ-BGDĐT  
ngày tháng năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học (VLVH), bao gồm: tổ chức đào tạo; thi tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp; xử lý vi phạm.

2. Quy chế này áp dụng đối với các khóa đào tạo theo hình thức VLVH trình độ đại học hoặc cao đẳng trong các đại học, học viện, trường đại học và trường cao đẳng (sau đây gọi tắt là trường).

**Điều 2. Chương trình giáo dục đại học**

1. Chương trình giáo dục đại học (sau đây gọi tắt là chương trình) thể hiện mục tiêu giáo dục đại học; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung đào tạo, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo; bảo đảm yêu cầu liên thông với các chương trình giáo dục khác.

2. Chương trình VLVH trình độ đại học hoặc cao đẳng được các trường xây dựng trên cơ sở chương trình hệ chính quy. Nội dung chương trình VLVH phải bảo đảm các yêu cầu về nội dung của chương trình hệ chính quy cùng trình độ đào tạo.

**Điều 3. Học phần và đơn vị học trình**

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho người học tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 5 đơn vị học trình, được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần phải được ký hiệu bằng một mã riêng do trường quy định.

2. Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm

đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

3. Đơn vị học trình được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một đơn vị học trình được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; bằng 30-45 tiết thực hành, thí nghiệm hay thảo luận; bằng 45-90 giờ thực tập tại cơ sở; hoặc bằng 45-60 giờ làm tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một đơn vị học trình, sinh viên phải dành ít nhất 15 giờ chuẩn bị cá nhân.

Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, trường cao đẳng (sau đây gọi tắt là Hiệu trưởng) quy định cụ thể số tiết, số giờ đối với từng học phần phù hợp với đặc điểm của trường mình.

4. Một tiết học được tính bằng 45 phút.

## **Chương II** **TỔ CHỨC ĐÀO TẠO**

### **Điều 4. Thời gian và kế hoạch đào tạo**

1. Các trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học. Khoá học là thời gian để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể. Thời gian hoàn thành một chương trình theo hình thức VLVH phải dài hơn so với chương trình đó ở cùng trình độ hệ chính quy từ nửa năm đến một năm.

2. Căn cứ khối lượng kiến thức quy định cho các chương trình, Hiệu trưởng phân bổ số học phần cho từng năm học, từng học kỳ.

3. Đầu khoá học, trường phải thông báo công khai về nội dung và kế hoạch học tập của từng chương trình; quy chế đào tạo; nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên, phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá, thi, kiểm tra.

4. Đầu mỗi năm học, trường phải thông báo công khai lịch trình học của từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn, đề cương chi tiết học phần và điều kiện để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi các học phần, giáo trình, tài liệu có liên quan.

Đối với những lớp đào tạo theo hợp đồng đặt lớp tại cơ sở giáo dục địa phương là trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, Hiệu trưởng căn cứ vào điều kiện tổ chức đào tạo cụ thể để quyết định lịch trình học cho phù hợp.

5. Thời gian tối đa được phép học để hoàn thành chương trình bao gồm thời gian quy định cho chương trình quy định tại khoản 1 Điều này, cộng với thời gian tối đa sinh viên được phép tạm ngừng học quy định tại điểm a khoản 4 Điều 12 và Điều 13 của Quy chế này.

### **Điều 5. Đánh giá học phần**

1. Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) bao gồm: điểm thi giữa học phần, điểm đánh giá phần thực hành, điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và phải có trọng số không dưới 50% của điểm học phần.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần, với trọng số tương ứng của từng điểm bộ phận.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận do giảng viên đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được đánh giá theo thang điểm từ 0 đến 10, làm tròn đến phần nguyên thực hiện theo nguyên tắc: nếu có điểm lẻ dưới 0,5 thì quy tròn thành 0 ; có điểm lẻ từ 0,5 đến dưới 1,0 thì quy tròn thành 1,0.

3. Điểm học phần được phân loại như sau:

Loại đạt: điểm học phần từ 5 trở lên.

Loại không đạt: điểm học phần từ 4 trở xuống.

### **Điều 6. Đề thi kết thúc học phần**

Đề thi kết thúc học phần được sử dụng trong ngân hàng đề thi chung của trường, khoa hoặc bộ môn.

### **Điều 7. Điều kiện dự thi kết thúc học phần**

Sinh viên được dự thi kết thúc học phần nếu đạt các điều kiện sau:

1. Tham dự ít nhất 75% số tiết lên lớp thực tế quy định cho từng học phần.
2. Làm đầy đủ các bài thực hành, bài tập, thí nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn, thiết kế đồ án.

### **Điều 8. Hình thức thi, chấm thi kết thúc học phần**

1. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là: thi viết, thi vấn đáp hoặc thực hành. Hiệu trưởng căn cứ đặc điểm từng học phần để quy định hình thức thi thích hợp.

2. Việc chấm thi viết, thi vấn đáp hoặc thực hành phải do hai giảng viên trực tiếp thực hiện.

3. Điểm học phần của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm. Bảng điểm thi kết thúc học phần phải có đủ chữ ký của hai cán bộ chấm thi, trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa ký duyệt, được làm thành ba bản lưu giữ tại phòng đào tạo, văn phòng khoa, bộ môn và thông báo cho sinh viên.

### **Điều 9. Dự thi kết thúc học phần**

1. Sinh viên có đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần phải dự thi theo đúng lịch do nhà trường quy định.

2. Sinh viên không đủ điều kiện dự thi hoặc bỏ thi không có lý do chính đáng bị nhận điểm 0 ở lần thi thứ nhất (kỳ thi chính).

3. Sinh viên ốm đau, đi công tác đột xuất hoặc vì những lý do đặc biệt khác được đề nghị hoãn thi. Nhà trường bố trí cho những sinh viên này dự thi vào lần thi tiếp theo. Điểm thi được tính là lần thi thứ nhất. Hiệu trưởng quy định điều kiện và thủ tục cho sinh viên xin hoãn thi.

### **Điều 10. Thi lại, thi trả nợ và bảo lưu kết quả học phần**

1. Sinh viên thi không đạt hoặc bỏ thi không có lý do chính đáng ở lần thi thứ nhất, được dự thi lại tối đa là hai lần.

2. Sinh viên vắng mặt trên lớp quá mức quy định cho một học phần phải đăng ký học lại học phần đó; sinh viên không làm đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành, bài tập, tiểu luận, bài tập lớn, thiết kế đồ án, nếu làm bổ sung đầy đủ, sẽ được dự thi ở kỳ thi lại.

3. Sinh viên thi lại hai lần vẫn không đạt, nếu được xét học tiếp lên năm học sau phải đăng ký học để thi trả nợ học phần, số lần được thi trả nợ tối đa là hai lần.

4. Sinh viên đã tốt nghiệp một trường đại học hoặc cao đẳng được bảo lưu kết quả một số học phần có cùng trình độ, nội dung và thời lượng với học phần đã học.

Hiệu trưởng quy định về thời gian tổ chức thi lại, điều kiện và thủ tục cho sinh viên được đăng ký học để thi trả nợ học phần và bảo lưu kết quả học phần.

### **Điều 11. Cách tính điểm trung bình chung học tập và xếp loại kết quả học tập**

1. Điểm trung bình chung học tập của mỗi năm học, mỗi khoá học và điểm trung bình chung tất cả các học phần tính từ đầu khoá học được tính theo công thức sau và được tính đến hai chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^N a_i n_i}{\sum_{i=1}^N n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học tập năm học, khoá học hoặc điểm trung bình chung các học phần tính từ đầu khoá học.

$a_i$  là điểm cao nhất trong các lần thi của học phần thứ  $i$

$n_i$  là số đơn vị học trình của học phần thứ  $i$

$N$  là tổng số học phần.

2. Điểm trung bình chung học tập là căn cứ để xét sinh viên bị buộc thôi học, tạm ngừng học, được học tiếp và xét tốt nghiệp.

3. Xếp loại kết quả học tập:

a) Loại đạt:

Từ 9 đến 10: Xuất sắc

Từ 8 đến cận 9: Giỏi

Từ 7 đến cận 8: Khá

Từ 6 đến cận 7: Trung bình khá

Từ 5 đến cận 6: Trung bình

b) Loại không đạt:

Từ 4 đến cận 5: Yếu

Dưới 4: Kém

**Điều 12. Điều kiện để sinh viên được học tiếp, bị buộc thôi học, tạm ngừng học, nghỉ học tạm thời**

1. Trước khi vào năm học mới, nhà trường căn cứ vào số học phần đã học, điểm trung bình chung học tập của các năm học đã qua và điểm trung bình chung tất cả các học phần tính từ đầu khoá học để xét việc học tiếp, tạm ngừng học, nghỉ học tạm thời hoặc bị buộc thôi học của sinh viên.

2. Sinh viên được học tiếp lên năm học sau nếu có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có điểm trung bình chung học tập của năm học từ 5,00 trở lên;

b) Có khối lượng các học phần bị điểm dưới 5 tính từ đầu khoá học không quá 25 đơn vị học trình.

Nếu còn những học phần có điểm dưới 5 sinh viên phải học lại và thi trả nợ ở các năm học tiếp theo.

3. Sinh viên bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có điểm trung bình chung học tập của năm học dưới 3,50;

b) Có điểm trung bình chung tất cả các học phần tính từ đầu khoá học dưới 4,00 sau 2 năm học, dưới 4,50 sau 3 năm học và dưới 4,80 sau từ 4 năm học trở lên;

c) Đã hết thời gian tối đa được phép học tại trường theo quy định tại khoản 5 Điều 4 của Quy chế này;

d) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Quy chế này.

Chậm nhất là 1 tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, trường phải thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú, hoặc về nơi công tác. Trường hợp tại trường có các chương trình đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học ở các trình độ thấp hơn thì những sinh viên này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình đào tạo đã học khi học ở các chương trình này. Hiệu trưởng quyết định kết quả học tập được bảo lưu cho từng trường hợp cụ thể.

4. Sinh viên không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 và 3 của Điều này phải tạm ngừng học để có thời gian củng cố kiến thức, cải thiện kết quả học tập. Thời gian tạm ngừng học được quy định như sau:

a) Sinh viên không thuộc đối tượng ưu tiên trong đào tạo được ngừng học tối đa không quá 3 năm cho toàn khóa học đối với các chương trình có thời gian đào tạo dưới 3 năm; không quá 4 năm cho toàn khóa học đối với các chương trình có thời gian đào tạo từ 3 năm đến dưới 5 năm; không quá 5 năm cho toàn khóa học đối với các chương trình có thời gian đào tạo từ 5 năm trở lên;

b) Trong thời gian tạm ngừng học, sinh viên phải đăng ký học lại các học phần chưa đạt. Hiệu trưởng xem xét, bố trí cho các sinh viên này được học một số học phần của năm học tiếp theo nếu họ đề nghị.

5. Sinh viên được quyền gửi đơn đến Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau đây:

a) Được động viên vào lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm đau hoặc tai nạn buộc phải điều trị thời gian dài có giấy xác nhận của cơ quan y tế;

c) Bị điều động công tác;

d) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất được một học kỳ và phải đạt điểm trung bình chung các học phần tính từ đầu khóa học không dưới 5,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian tối đa được phép học quy định tại khoản 5 Điều 4 của Quy chế này.

Sinh viên nghỉ học tạm thời khi muốn trở lại học tiếp tại trường phải nộp đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu năm học mới hay học kỳ mới.

### **Điều 13. Ưu tiên trong đào tạo**

Sinh viên thuộc đối tượng ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành được cộng thêm thời gian tạm ngừng học để củng cố kiến thức, cải thiện kết quả học tập. Thời gian được tạm ngừng học tối đa không quá 4 năm cho toàn khóa học đối với các chương trình có thời gian đào tạo dưới 3 năm; không quá 5 năm cho toàn khóa học đối với các chương trình có thời gian đào tạo từ 3 đến dưới 5 năm; không quá 6 năm cho toàn khóa học đối với các chương trình có thời gian đào tạo từ 5 năm trở lên.

### **Điều 14. Chuyển trường**

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập nếu bản thân chuyển địa điểm làm việc hoặc có hoàn cảnh khó khăn cần thiết phải chuyển trường để có điều kiện học tập;

b) Trường xin chuyển đến và trường xin chuyển đi trong cùng một nhóm ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

- a) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khoá;
- b) Sinh viên đang chịu mức kỷ luật từ cảnh cáo trở lên;
- c) Sinh viên ở ngoài vùng tuyển quy định của trường.

3. Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ theo quy định của nhà trường.

4. Trên cơ sở so sánh chương trình đào tạo ở trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến, Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quy định năm học và số học phần mà sinh viên phải học bổ sung.

### **Chương III**

#### **THI TỐT NGHIỆP VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

##### **Điều 15. Hình thức và nội dung thi tốt nghiệp**

1. Hình thức thi tốt nghiệp:

a) Làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp áp dụng cho sinh viên đại học đạt mức quy định của trường. Đồ án, khoá luận tốt nghiệp được coi là học phần có khối lượng không quá 20 đơn vị học trình. Hiệu trưởng quy định khối lượng cụ thể phù hợp với yêu cầu đào tạo của trường;

b) Thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp áp dụng cho sinh viên đại học không được giao làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp và sinh viên cao đẳng.

2. Nội dung thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm hai phần: phần kiến thức cơ sở ngành và phần kiến thức chuyên môn; được tổng hợp từ một số học phần bắt buộc thuộc chương trình đào tạo với tổng khối lượng kiến thức tương đương với khối lượng kiến thức của đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 1 của Điều này. Hiệu trưởng quy định cụ thể nội dung và khối lượng kiến thức tính bằng đơn vị học trình của các phần kiến thức ôn tập đối với từng chương trình cụ thể và công bố vào đầu học kỳ cuối khoá.

3. Đối với một số ngành đặc thù có thi năng khiếu (thuộc lĩnh vực nghệ thuật, kiến trúc, thể dục thể thao...) Hiệu trưởng quy định hình thức và nội dung thi tốt nghiệp phù hợp với đặc điểm ngành đào tạo của trường.

##### **Điều 16. Điều kiện được dự thi tốt nghiệp**

Sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được dự thi tốt nghiệp:

1. Tính đến thời điểm thi tốt nghiệp, không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Đã học đủ các học phần quy định cho chương trình và không có học phần bị điểm dưới 5.

##### **Điều 17. Hội đồng thi và xét tốt nghiệp trường**

1. Thành phần hội đồng thi và xét tốt nghiệp trường bao gồm:



a) Chủ tịch là hiệu trưởng hoặc phó hiệu trưởng được hiệu trưởng uỷ quyền làm chủ tịch;

b) Phó chủ tịch là phó hiệu trưởng;

c) Thường trực hội đồng là trưởng phòng đào tạo hoặc trưởng khoa tại chức;

d) Các uỷ viên là các trưởng phòng, trưởng khoa có liên quan.

2. Nhiệm vụ Hội đồng thi và xét tốt nghiệp trường:

a) Duyệt danh sách sinh viên đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp;

b) Duyệt danh sách sinh viên làm và bảo vệ đồ án, khoá luận tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp;

c) Quyết định hình thức thi tốt nghiệp;

d) Xét công nhận tốt nghiệp.

3. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập hội đồng thi và xét tốt nghiệp trường.

### **Điều 18. Hội đồng thi và xét tốt nghiệp khoa**

1. Thành phần hội đồng thi và xét tốt nghiệp khoa bao gồm:

a) Chủ tịch là trưởng khoa hoặc phó trưởng khoa được trưởng khoa uỷ quyền làm chủ tịch;

b) Phó chủ tịch là phó trưởng khoa;

c) Thường trực hội đồng là trợ lý đào tạo (hoặc trợ lý chuyên môn) khoa;

d) Các uỷ viên là trưởng các bộ môn có liên quan.

2. Nhiệm vụ Hội đồng thi và xét tốt nghiệp khoa:

a) Lập danh sách sinh viên đủ điều kiện và không đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp;

b) Duyệt danh mục các đề tài đồ án, khoá luận tốt nghiệp, danh sách giáo viên hướng dẫn;

c) Chỉ đạo công tác chấm và bảo vệ đồ án, khoá luận tốt nghiệp;

d) Chỉ đạo công tác ra đề thi, tổ chức thi và chấm thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp;

đ) Tổng hợp và báo cáo kết quả thi tốt nghiệp với hội đồng thi và xét tốt nghiệp trường.

3. Hiệu trưởng quyết định thành lập hội đồng thi và xét tốt nghiệp khoa. Tùy thuộc điều kiện từng trường và đặc điểm từng ngành đào tạo, hiệu trưởng quyết định thành lập hoặc không thành lập hội đồng thi và xét tốt nghiệp khoa.

### **Điều 19. Chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp và chấm thi tốt nghiệp**

1. Hiệu trưởng quyết định thành lập các hội đồng chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp, chấm thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Số thành viên của mỗi hội đồng là 3, hoặc 5, hoặc 7, trong đó có chủ tịch và thư ký. Thành

viên của hội đồng là giảng viên của trường hoặc có thể mời thêm những người có chuyên môn phù hợp ở ngoài trường.

2. Đối với hình thức bảo vệ đồ án, khoá luận tốt nghiệp, sau khi sinh viên bảo vệ và trả lời những câu hỏi, các thành viên của hội đồng cho điểm theo phiếu. Điểm đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của từng thành viên hội đồng, người phản biện và người hướng dẫn, được làm tròn đến phần nguyên.

3. Thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp có thể theo hình thức thi viết hoặc vấn đáp. Thời gian thi viết tối đa là 180 phút cho mỗi học phần. Việc ra đề thi, tổ chức thi, coi thi, chấm thi theo hình thức thi viết hoặc thi vấn đáp do Hiệu trưởng quy định.

4. Kết quả chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp và thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp theo hình thức vấn đáp phải được công bố sau mỗi buổi bảo vệ hoặc mỗi buổi thi. Kết quả thi viết được công bố chậm nhất là 10 ngày sau khi thi.

Điểm đồ án, khoá luận tốt nghiệp hoặc điểm thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được tính vào điểm trung bình chung học tập của toàn khoá học để xếp loại tốt nghiệp.

Sinh viên bảo vệ đồ án, khoá luận tốt nghiệp, thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp nếu có điểm dưới 5, được nhà trường tổ chức cho bảo vệ hoặc thi lại trong thời gian từ 3 đến 6 tháng sau khi trường công bố kết quả. Nội dung thi, hình thức thi, ra đề thi, tổ chức thi, chấm thi, tổ chức bảo vệ đồ án hay khoá luận, xét và đề nghị công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên này được thực hiện như ở kỳ bảo vệ chính hoặc kỳ thi chính và do Hiệu trưởng quy định.

### **Điều 20. Điều kiện xét tốt nghiệp, công nhận tốt nghiệp**

1. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được xét tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Điểm đồ án, khoá luận tốt nghiệp hoặc điểm thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp đạt từ 5 trở lên.

2. Căn cứ đề nghị của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp trường, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ các điều kiện theo quy định.

### **Điều 21. Cấp bằng tốt nghiệp, xếp hạng tốt nghiệp**

1. Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp theo quy định hiện hành về quản lý văn bằng, chứng chỉ. Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính. Bằng chỉ được cấp cho sinh viên khi đã ghi đầy đủ, chính xác các nội dung theo quy định.

2. Xếp hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung học tập của toàn khoá học quy định tại khoản 3 Điều 11 của Quy chế này.

Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có thời gian học chính thức tại trường vượt quá thời gian quy định cho chương trình đào tạo;

b) Có khối lượng của các học phần phải thi lại vượt quá 5% so với tổng số đơn vị học trình quy định cho toàn khoá học;

c) Bị kỷ luật trong thời gian học từ mức cảnh cáo trở lên.

3. Kết quả học tập của sinh viên được ghi vào bảng điểm của sinh viên theo từng học phần. Trong bảng điểm còn phải ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ nếu có.

4. Những sinh viên chưa hoàn thành đồ án, khoá luận tốt nghiệp, các môn thi tốt nghiệp nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 3 năm tính từ ngày kết thúc thời gian tối đa được phép học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp cùng với sinh viên các khóa dưới.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình đào tạo của trường. Những sinh viên này nếu có nhu cầu, được quyền làm đơn xin phép chuyển qua các chương trình đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học ở trình độ thấp hơn.

#### **Điều 22. Chế độ báo cáo và kiểm tra**

1. Trước kỳ thi tốt nghiệp 10 ngày, Hiệu trưởng phải báo cáo với Bộ Giáo dục và Đào tạo về kế hoạch tổ chức thi tốt nghiệp để có kế hoạch chỉ đạo công tác giám sát, kiểm tra và thanh tra.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ thi tốt nghiệp, Hiệu trưởng phải báo cáo với Bộ Giáo dục và Đào tạo về tình hình tổ chức đào tạo, tổ chức kỳ thi tốt nghiệp, quyết định công nhận tốt nghiệp, danh sách sinh viên được công nhận và không công nhận tốt nghiệp, những vấn đề đặc biệt khác có liên quan đến thi và công nhận tốt nghiệp của trường.

### **Chương IV XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 23. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra**

1. Trong khi kiểm tra thường xuyên, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp, bảo vệ đồ án, khoá luận nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 1 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**  
**Bành Tiến Long – Đã ký**